

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45 /2018/HS-ST
Ngày: 25-9-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Ương

Thẩm phán: Ông Mã Văn Quân

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Quý Nam.

Ông Bùi Duy Tuấn.

Bà Vương Ánh Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Linh Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 34/2018/HSST ngày 24 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 421/2018/QĐXXST-HS ngày 10/9/2018 đối với các bị cáo:

1. Nông Văn T; Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày: 26 tháng 3 năm 1992 tại huyện Đ, tỉnh L.

Nơi cư trú: Xóm P, xã Q, huyện Đ, tỉnh L; Nghề nghiệp: Làm ruộng;
Trình độ văn hóa: 9/12 phổ thông; Dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lộc Văn K (đã chết) và bà Nông Thị H, sinh năm 1962, cư trú tại: Xóm P, xã Q, huyện Đ, tỉnh L; Vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt từ ngày 11/4/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C. Có mặt.

2. Chu Viễn V; Tên gọi khác: Không;

Sinh ngày: 23 tháng 9 năm 1991 tại huyện C, tỉnh T, Trung Quốc.

Nơi cư trú: Thôn G, trấn H, huyện C, tỉnh T, Trung Quốc; Nghề nghiệp: Lái xe khách; Trình độ văn hóa: sơ trung; Dân tộc: Choang; giới tính: Nam; Tôn giáo: Tin lành; Quốc tịch: Trung Quốc; Con ông: Chu Tấn D và bà Chu Tiểu M; Vợ: Lục Tiểu A - sinh năm 1992 và 01 con - sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt từ ngày 11/4/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh C. Có mặt.

Người bào chữa:

- Bà Nguyễn Thị T - luật sư thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Thị T - Đoàn luật sư tỉnh C, bào chữa cho bị cáo Nông Văn T theo quy định của pháp luật; có mặt.

- Ông Hoàng Minh N - luật sư thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Đ – Đoàn luật sư tỉnh C, bào chữa cho bị cáo Chu Viễn V theo quy định của pháp luật; có mặt.

Người phiên dịch tiếng Trung Quốc: Ông Dương Quang B – Cán bộ phòng Xuất nhập cảnh, công an tỉnh C. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 12 giờ 40 phút ngày 11- 4 - 2018 tổ công tác của Phòng phòng chống ma túy và tội phạm Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh C phối hợp với Đồn Biên phòng cửa khẩu K và Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế X, phát hiện Chu Viễn V đèo Nông Văn T bằng xe máy hiệu HONDA WEVE BKS 12T1 092 07 từ hướng biên giới (Trung Quốc – Việt Nam) đến bãi bốc xếp hàng N1 (thuộc Bản M, xã K, huyện N, tỉnh C) có biểu hiện nghi vấn, khi kiểm tra T đang mang trong người 2.479 tờ tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam nghi giả, toàn loại mệnh giá 200.000đ, với tổng số tiền thu giữ là 495.800.000đ (bốn trăm chín mươi năm triệu tám trăm nghìn đồng), qua kiểm tra nhiều tờ tiền trên có trùng số

seri. Tổ công tác đã lập biên bản phạm pháp quả tang và niêm phong theo quy định của pháp luật. Tiến hành khám xét nhà ở của Nông Văn T (ở: xóm P, xã Q, huyện Đ, tỉnh L) kết quả: Không thu giữ đồ vật, tài liệu gì.

Cơ quan chức năng đã tiến hành mở niêm phong và lấy mẫu để trưng cầu giám định. Tại bản kết luận giám định số: 58/GĐKTHS/PC54 ngày 01-6-2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh C kết luận:

“170 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613364 là tiền giả; 140 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613365 là tiền giả; 101 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613366 là tiền giả; 19 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613367 là tiền giả; 03 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613368 là tiền giả; 112 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613369 là tiền giả; 50 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613370 là tiền giả; 106 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613371 là tiền giả; 27 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613372 là tiền giả; 12 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613373 là tiền giả; 73 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613374 là tiền giả; 05 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri GF 42613375 là tiền giả”.

Tại bản kết luận giám định số 57/GĐ/PC 54 ngày 11/6/ 2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh C kết luận:

“ 130 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ mã số se ri EY17416710 là tiền giả; 69 tờ polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY17416711 là tiền giả; 127 tờ polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416712 là tiền giả; 01 tờ polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416713 là tiền giả; 38 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416714 là tiền giả; 80 tờ polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416715 là tiền giả; 82 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416716 là tiền giả; 100 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416717 là tiền giả; 74 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17417718 là tiền giả; 50 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416719 là tiền giả; 143 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số seri EY 17416720 là tiền giả; 03 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000đ Việt Nam mã số se ri EY 17416721 là tiền giả”.

Tại bản kết luận giám định số 59- GĐKTHS/PC 54 ngày 22/6/2018 kết luận: “ 91 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486250 là tiền giả; 19 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486251 là tiền giả; 19 tờ

tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486252 là tiền giả; 16 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486253 là tiền giả; 276 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486254 là tiền giả; 181 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486255 là tiền giả; 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486256 là tiền giả; 96 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486257 là tiền giả; 65 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 200.000đ, số seri DJ 37486260 là tiền giả”.

Tiến hành điều tra mở rộng vụ án đã xác định được như sau: Cuối năm 2012 Nông Văn T đi sang Trung Quốc làm thuê, có quen biết Chu Viễn V, từ đó hai người thường xuyên trao đổi qua mạng Wechat với nhau. Cuối năm 2017 V nói với T: “ có nguồn tiền Việt Nam giả loại mệnh giá 200.000đ số lượng không hạn chế, T tìm mỗi tiêu thụ, khi T tìm được mỗi và giao dịch thành công, V sẽ trả tiền công cho T là 1.000 nhân dân tệ (viết tắt là NDT)”, sau khi trao đổi với V, T gặp Hà Văn Z và một người tên là Z1 (không rõ họ) đều là người cùng xã Q, huyện Đ, tỉnh L, nói là: “ có nguồn tiền Việt Nam giả, nhờ tìm người để mua”. Đến đầu tháng 3/2018, có một người phụ nữ tên là U, gọi điện thoại cho T tìm mua tiền Việt Nam giả, Được vài ngày sau, người phụ nữ này đi cùng một người đàn ông đến gặp T tại một quán nước (ở thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh L) để bàn việc mua bán tiền giả, khi gặp nhau, T biết người phụ nữ gọi điện tên là U (khoảng 30 tuổi, bị dị tật ở chân), T nói với U: “có nguồn tiền giả bên Trung Quốc, loại mệnh giá 200.000đ, (Hai trăm nghìn), U nói lại với T: “muốn cùng T gặp người Trung Quốc có nguồn tiền giả”, nên T đã gọi điện cho Chu Viễn V biết. Theo hẹn được khoảng vài ngày sau, V đi sang cửa khẩu K, gặp nhóm người của T, V cầm theo một tờ tiền Việt Nam giả, loại mệnh giá 200.000đ để làm mẫu, V gặp T, U và một người đàn ông đi cùng U, người đàn ông đi cùng U trao đổi mua bán tiền giả với V bằng tiếng dân tộc Nùng, V đưa tờ tiền Việt Nam giả cho nhóm của T xem, hai bên thống nhất cứ 18 NDT mua được 01 tờ tiền Việt Nam giả loại mệnh giá 200.000đ, thống nhất xong mọi người đi về. Về đến nhà V gọi điện thoại cho D (có hộ khẩu thường trú ở: Thôn L1, trấn H, huyện C, tỉnh T, Trung Quốc), vì trước đó V có quen biết D, trong một lần đi sinh nhật bạn ở C và D có nói cho V biết là có nguồn tiền Việt Nam giả, nên khi V gọi điện, D nhận lời và hứa nếu giao dịch thành công D trả công cho V 2.000 NDT.

Khoảng cuối tháng 3 năm 2018, T, U và người đàn ông đi cùng U lần trước, lại hẹn gặp V (tại một quán nước ở khu vực cửa khẩu K), khi nhóm của T đang trao đổi với V, thì có hai người đàn ông đi xe ô tô đến và cho V xem một cộc tiền Việt Nam đồng, loại mệnh giá 500.000đ, người đàn ông đi cùng U nói

với V: “muốn mua 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền Việt Nam giả”, V gọi điện cho D, D dặn: “muốn mua tiền Việt Nam giả phải đổi sang tiền NDT”, nếu mua 500.000.000đ tiền Việt Nam giả, thì nhóm của T phải trả cho V 45000NDT (bốn vạn rưỡi nhân dân tệ), thống nhất xong mọi người đi về. Sáng ngày 10-4-2018 T, U và người đàn ông đi theo U, cùng hai người đàn ông đi xe ô tô lần trước, đã gặp nhau ở cửa khẩu K. Trong khi trao đổi, một người đàn ông đi cùng nhóm của T, cho V xem tiền NDT để mua tiền Việt Nam giả, V nhìn thấy tiền NDT, nhưng không kiểm đếm và gọi điện cho D biết, sau đó T đèo V qua cổng phụ, để V sang Trung Quốc lấy tiền giả, còn T quay về Việt Nam đợi điện thoại của V. Khoảng 17 giờ cùng ngày, V gọi điện Wechat cho T (có quay video số tiền Việt Nam giả) để mọi người cùng xem. Một lúc sau, V gọi cho T và nói: “chưa đưa tiền giả sang được, vì lực lượng Biên phòng Trung Quốc tuần tra”, đến khoảng 22 h cùng ngày, V lại gọi cho T là “chưa mang tiền giả sang được” và hẹn T “hôm sau sẽ tiến hành giao dịch”. Khoảng 8h ngày 11/4/2018 V gọi cho T, hẹn nhóm của T gặp nhau ở cửa khẩu K để bàn cách thức nhận tiền. Khoảng 10h cùng ngày, V gặp nhóm của T tại bãi tập kết hàng N1 (ở M1, K, N), sau khi đã thống nhất, đến khoảng 12 giờ 20 phút cùng ngày, V điều khiển xe máy của T, chở T từ bãi N1 theo đường cổng phụ, vượt biên giới (Việt – Trung) khoảng 50m thì dừng xe lại, V đến một bụi cỏ bên lề đường, cầm lấy một túi ni lon có in chữ Trung Quốc đưa cho T, T giấu vào trong người, V tiếp tục điều khiển xe máy quay trở lại Việt Nam đến giữa bãi tập kết hàng N1 thì bị lực lượng Bộ đội biên phòng đang làm nhiệm vụ kiểm tra và bắt quả tang T đang mang theo trong người 495.800.000đ (bốn trăm chín mươi năm triệu tám trăm nghìn đồng) tiền Việt Nam giả toàn loại mệnh giá 200.000đ, gồm 2.479 tờ, có ba loại ký hiệu EY; DJ; GF và 33 số seri.

Cáo trạng số: 35/CT-VKSCB-P1 Ngày 21-8-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C truy tố các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V theo khoản 3 Điều 207 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Nông Văn T và Chu Viễn V thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C đã truy tố.

Bị cáo Nông Văn T khai: “...Bị cáo quen biết Chu Viễn V (người Trung Quốc) từ năm 2012. Khoảng giữa tháng 02 năm 2018, Chu Viễn V chủ động liên lạc với bị cáo qua phần mềm wechat, nói là có tiền Việt Nam giả giao cho bị cáo tìm kiếm mỗi tiêu thụ bên Việt Nam, nếu giao dịch thành công, V sẽ trả tiền công cho bị cáo là 1.000NDT. Đến giữa tháng 3 năm 2018, có một người phụ nữ

tên U (người ở huyện S, tỉnh L) liên lạc với bị cáo qua điện thoại, hỏi tìm môi mua tiền giả. Bị cáo nói: “có môi lấy tiền giả ” và hẹn U (sang cửa khẩu K, huyện N, tỉnh C) gặp gỡ nhau nói chuyện trực tiếp. Ngày 10 tháng 4 năm 2018 chị U cùng một người đàn ông (không rõ tên tuổi địa chỉ) đến quán nước (ở xã K) gặp bị cáo và Viễn V trao đổi thỏa thuận, thống nhất. U đổi lấy 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền Việt Nam giả, Viễn V thỏa thuận bán tiền Việt Nam giả lấy tiền nhân dân tệ. Đến khoảng 10 giờ 30 phút ngày 11 tháng 4 năm 2018, Bị cáo và V gặp nhau tại bãi bốc xếp hàng hóa N1, thống nhất giao tiền giả tại cuối bãi. Bị cáo ngồi sau xe máy Viễn V chở sang Trung Quốc lấy tiền Việt Nam giả, sau khi lấy được tiền Việt Nam giả, Viễn V đưa cho bị cáo. Bị cáo giấu bọc tiền vào trong áo khoác trước bụng, ngồi lên xe, Viễn V trực tiếp chở bị cáo quay về Việt Nam. Khi về đến đuôi xe container trong bãi bốc xếp hàng hóa N1, thì bị lực lượng Bộ đội biên phòng phát hiện, bắt giữ bị cáo, Viễn V cùng toàn bộ số tiền 495.800.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) tiền Việt Nam giả...”

Bị cáo Chu Viễn V khai: “...Khoảng thời gian 05 năm trở về trước, bị cáo có quen biết Nông Văn T (người Việt Nam) trong một lần T sang Trung Quốc lao động làm thuê, giữa bị cáo và T đã trao đổi số điện thoại với nhau, thường xuyên liên lạc qua phần mềm Wechat trên điện thoại di động. Khoảng 03 năm về trước, bị cáo quen biết 01 người đàn ông Trung Quốc, tên là D (nhà ở thôn L1, Trán H1, huyện C, tỉnh T, Trung Quốc). Cuối năm 2017, D gọi điện cho bị cáo, nói là: “...Có thể cung cấp tiền Việt Nam giả, bị cáo tìm người mua, D hứa trả công cho bị cáo 2.000NDT sau khi giao dịch thành công...”. Bị cáo gọi điện thoại cho T, nói là: “ ...Có thể cung cấp được tiền Việt Nam giả, nếu T tìm được người mua, thì gọi điện lại cho bị cáo, sau khi thực hiện mua bán xong, bị cáo sẽ trả công cho T 1.000NDT...”. Khoảng tháng 02/2018 T gọi điện cho bị cáo, thông báo là có khách mua tiền Việt Nam giả. Bị cáo gọi điện lại để trao đổi với D, thì D bảo bị cáo đi gặp người Việt Nam (cần mua tiền giả) để xem tiền của người mua, để xem người mua có đủ năng lực tài chính không? T dẫn bị cáo đến gặp một người đàn ông Việt Nam, người này mang một ba lô, bên trong có đựng tiền Việt Nam, nhưng bị cáo không biết số tiền là bao nhiêu? Đến 20 giờ cùng ngày, D gọi điện cho bị cáo, thông báo là “không có tiền giả cho T”. Đến ngày 11/4/2018 khoảng 10 giờ đến 11 giờ Trung Quốc, T gọi điện thoại cho bị cáo, hỏi xem hôm nay có thể đưa tiền giả cho T được không? Bị cáo liên lạc với D, D bảo “ có thể cung cấp tiền giả cho T”. Đến khoảng 13 giờ Trung Quốc, D gọi điện cho bị cáo, bảo đã cất giấu tiền giả trong bụi cỏ, để ở trong bãi N1 bên Trung Quốc. Bị cáo gọi điện cho T, thông báo và hẹn gặp nhau, D trước đó nói

“sau khi xong việc sẽ trả công cho bị cáo số tiền 1000NDT (một nghìn nhân dân tệ)”. Khoảng hơn 01 tiếng sau, bị cáo và T gặp nhau ở khu vực bãi N1. Bị cáo sử dụng xe máy của T và chở T đi lấy tiền Việt Nam giả, được giấu trong bụi cỏ trong bãi N1 bên phía Trung Quốc. Khi đưa T về phía Việt Nam để đưa tiền giả cho người mua, thì bị lực lượng biên phòng Việt Nam bắt giữ...”

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo Nông Văn T bị cáo Chu Viễn V. Sau khi phân tích tính chất và mức độ hành vi phạm tội và xem xét đánh giá nhân thân, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo trong vụ án. Đại diện viện kiểm sát đề nghị:

- Áp dụng khoản 3 điều 207, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Xử phạt bị cáo Nông Văn T, bị cáo Chu Viễn V mỗi bị cáo 20 (Hai mươi) năm tù.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu tiêu hủy đối với toàn bộ số tiền giả của các bị cáo và những vật chứng không có giá trị sử dụng. Vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo có giá trị thì tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước. Những vật chứng không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo, cần hoàn trả cho các bị cáo.

Luật sư Nguyễn Thị T bào chữa cho bị cáo Nông Văn T trình bày luận cứ bào chữa: Về cơ bản nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C. Bị cáo Nông Văn T có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo do hám lời mới phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo chưa kịp tiêu thụ thì đã bị cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện, ngăn chặn kịp thời, chưa gây ra hậu quả xấu cho xã hội. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Cho bị cáo hưởng mức án nhẹ hơn mức án Viện kiểm sát đề nghị, để bị cáo sớm trở về hòa nhập xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại chiếc xe máy cho gia đình bị cáo T. Vì chiếc xe này là tài sản của gia đình, mẹ của bị cáo cho bị cáo tiền để mua và đứng tên bị cáo.

Bị cáo Nông Văn T nhất trí với bản luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày lời bào chữa bổ sung.

Luật sư Hoàng Minh N bào chữa cho bị cáo Chu Viễn V trình bày luận cứ bào chữa: Nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu. sau khi bị bắt, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là vụ án bắt quả tang, số tiền giả đã bị thu giữ, chưa gây hậu quả xấu cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo

hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự và cho bị cáo mức hình phạt thấp hơn mức án đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo Chu Viễn V nhất trí với bản luận cứ bào chữa của người bào chữa, không trình bày lời bào chữa bổ sung.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo Nông Văn T và Chu Viễn V có ý kiến: Đã nhận thức được hành vi phạm tội của bản thân, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo sớm được trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Các bị cáo Nông Văn T và Chu Viễn V tại phiên tòa đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang và kết luận giám định vật chứng thu được.

Ngoài ra còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do cơ quan điều tra đã xác minh, thu thập được theo trình tự của pháp luật. Vì vậy có đủ cơ sở để kết luận:

Khoảng năm 2012 Nông Văn T sang Trung Quốc làm thuê và quen biết Chu Viễn V, hai bên thường xuyên điện thoại cho nhau qua mạng Wechat, cuối năm 2017 V cho T biết là có nguồn tiền Việt Nam giả, nếu T tìm được mỗi tiêu thụ và giao dịch thành công thì V trả công 1.000 NDT. Đầu năm 2018 có người tên U gặp T đặt vấn đề mua tiền Việt Nam giả, sau khi gặp để trao đổi cách thức mua bán nhiều lần đã thống nhất cứ 18 NDT thì sẽ mua được 01 tờ tiền Việt Nam giả mệnh giá 200.000đ, U sẽ mua 500.000.000đ (năm trăm triệu) tiền Việt Nam giả, nhóm của T phải trả cho V 45.0000(Bốn vạn rưỡi) NDT. Ngày

11/4/2018 V đèo T qua công phụ bãi N1 ở cửa khẩu K sang Trung Quốc lấy một túi tiền giả, T giấu vào trong người, khi quay về Việt Nam đến giữa bãi N1 thì bị tổ công tác của Bộ đội Biên phòng đang làm nhiệm vụ bắt quả tang. Theo các bản kết luận giám định của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh C kết luận thì: 2.479 tờ tiền Việt Nam loại mệnh giá 200.000đ gửi giám định có ba kí hiệu và 33 đầu số seri đều là tiền giả.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên, hành vi của các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Vận chuyển tiền giả” Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 207 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C truy tố các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V về tội danh và điều luật áp dụng như bản cáo trạng nêu là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan.

Tại Điều 207 của Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 50.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân”.

Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, số lượng tiền giả các bị cáo vận chuyển vào Việt Nam là 2.479 tờ tiền, loại mệnh giá 200.000,đ tương đương với tổng số tiền 495.800.000,đ(Bốn trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng), thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi đó đã xâm phạm đến chế độ quản lý tiền tệ của nhà nước, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị - an toàn xã hội tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc vận chuyển tiền giả là vi phạm pháp luật, nhưng vì háms lợi nên vẫn cố tình thực hiện.

Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn, để áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo. Hội đồng xét xử đánh giá vai trò, tính chất mức độ tham gia của từng bị cáo trong vụ án và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau:

Trong vụ án này, bị cáo Chu Viễn V là người thực hành tích cực, trực tiếp liên hệ lấy nguồn tiền giả từ đối tượng D (người bên Trung Quốc) và thông qua

bị cáo Nông Văn T (người Việt Nam), bị cáo T là người trung gian môi giới để bị cáo V trao đổi việc mua bán tiền giả, thống nhất cách thức giao dịch, chọn thời gian, địa điểm thuận lợi, ít người qua lại để tiến hành mua bán tiền giả cho các đối tượng người Việt Nam. Bị cáo T cũng trực tiếp tham gia vận chuyển tiền giả cùng với bị cáo V. Do đó thấy rằng, bị cáo V và bị cáo T có vai trò ngang nhau. Về nguyên nhân, mục đích các bị cáo phạm tội là do háms lợi, nhằm thu lợi bất chính.

[3]. *Xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự*,
- Bị cáo Nông Văn T và bị cáo Chu Viễn V đều là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi bị cơ quan chức năng phát hiện bắt quả tang, trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do vậy, cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng: Không có.

Tuy nhiên, số lượng tiền giả mà các bị cáo vận chuyển từ Trung Quốc vào Việt Nam là đặc biệt lớn, nên cần thiết phải xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra. Qua đó nhằm mục đích răn đe, giáo dục và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và quan điểm của người bào chữa về phần tội danh, điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là có căn cứ, cần chấp nhận. Tuy nhiên mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc. Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc, xem xét.

Đối với đối tượng D là người Trung Quốc được cung cấp tiền giả cho Vinh, do là người nước ngoài nên không đủ điều kiện để tiếp tục xác minh mở rộng vụ án.

Đối với người có tên là U và người đàn ông đi theo để trao đổi mua tiền giả, vì không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xem xét trong cùng vụ án.

Đối với Hà Văn Z và Z1 được Nông Văn T nói là có tiền Việt Nam giả, nhưng cả hai người đều không liên quan đến hành vi của T, nên Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý là có căn cứ.

Đối với hai người đàn ông mở túi tiền NDT cho Chu Viễn V xem, tài liệu có trong hồ sơ không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra tiếp.

Về hình phạt bổ sung: Qua xem xét hoàn cảnh gia đình của các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V, không có tài sản để đảm bảo việc thi hành án, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5]. *Về xử lý vật chứng:*

- 01 (một) hộp đã niêm phong tiền Việt Nam loại polime mệnh giá 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền giả, tổng số tiền 495.800.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) bao gồm 2.479 tờ (Hai nghìn bốn trăm bảy mươi chín tờ), 33 (ba mươi ba) dãy số seri, 03 (ba) ký hiệu EY, DJ, GF. (Thu giữ trong người bị cáo Nông Văn T). Là Vật chứng nhà nước cấm tàng trữ, lưu hành, nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 (một) điện thoại màu đen, nhãn hiệu SONY đã qua sử dụng, số seri *#06#:IMEI1: 358140060915701, IMEI2: 358140060915719 (Thu giữ của Nông Văn Toại); - 01 (một) điện thoại màu hồng, nhãn hiệu VIVO đã qua sử dụng, số seri *#06# MEID: A1000058A0A278; IMEI1: 863807039249010; IMEI2: 863807039249002 (Thu giữ của Chu Viễn V); - 01 (một) xe mô tô hai bánh, hiệu HONDA, nhãn WAVE màu trắng đen bạc đã qua sử dụng, BKS 12T1 – 092.07; số máy: HC 12E5685204; số khung: 1219DY685158 (kèm theo 01 chìa khóa). (Thu giữ của Nông Văn T). Số vật chứng trên, các bị cáo dùng vào việc liên lạc, trao đổi mua bán tiền giả, dùng làm phương tiện vận chuyển tiền giả, là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội. Nên cần xử tịch thu hóa giá phát mại, sung quỹ nhà nước

+ Đối với những vật chứng gồm:

- 01 (một) điện thoại màu đen trắng, nhãn hiệu NOKIA đã qua sử dụng, số seri theo lệnh xuất kho công an 359388004179228, kiểm tra sau nắp máy số IMEL: 357406041565290.

- 01 (một) đồng hồ đeo tay kim loại màu vàng, mặt đồng hồ có chữ RADO đã qua sử dụng.

- 01 (một) dây chuyền kim loại màu trắng đã qua sử dụng, thu giữ của Nông Văn T.

- 02 (hai) nhẫn kim loại màu trắng đã qua sử dụng.

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 082092847 mang tên Nông Văn T; sinh ngày 26/3/1992 tại xã Q, huyện Đ, tỉnh L do Công an tỉnh L cấp ngày 18/01/2018.

- 01 (một) giấy phép lái xe số AU 296073 mang tên Nông Văn T, sinh năm 1992 tại xã Q, huyện Đ, tỉnh L.

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 001467, tên chủ xe Nông Văn T; Địa chỉ: xóm P, xã Q, huyện Đ, tỉnh L, biển số đăng ký 12T1-092.07.

- 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô – xe máy số: XM 170336844.

- 01 (một) thẻ cứng ATM của ngân hàng Vietcombank số 9704366810651021014 mang tên NONG VAN T.

Những vật chứng trên, thu giữ của bị cáo Nông Văn T, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần xử hoàn trả lại cho bị cáo Nông Văn T:

+ Đối với số vật chứng gồm: - Tiền Trung quốc: 295 NDT (hai trăm chín mươi lăm nhân dân tệ) bao gồm 02 (hai) tờ mệnh giá 100 NDT, 01 (một) tờ mệnh giá 50 NDT, 02 (hai) tờ mệnh giá 20 NDT, 01 (một) tờ mệnh giá 5 NDT; - 01 (một) chìa khóa ô tô kèm điều khiển từ xa.

Những vật chứng trên, thu giữ của bị cáo Chu Viễn V, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần xử hoàn trả lại cho bị cáo Chu Viễn V:

[6]. *Về án phí*: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V phạm tội: “Vận chuyển tiền giả”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 3 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nông Văn T và bị cáo Chu Viễn V.

- Xử phạt bị cáo Nông Văn T 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 11/4/2018.

- Xử phạt bị cáo Chu Viễn V 16 (Mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 11/4/2018.

3. Về việc xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

* Xử tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) hộp đã niêm phong tiền Việt Nam loại polime mệnh giá 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền giả, tổng số tiền 495.800.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) bao gồm 2.479 tờ (Hai nghìn bốn trăm bảy mươi chín tờ), 33 (ba mươi ba) dãy số seri, 03 (ba) ký hiệu EY, DJ, GF.

* Xử tịch thu hóa giá phát mại, sung quỹ nhà nước:

- 01 (một) điện thoại màu đen, nhãn hiệu SONY đã qua sử dụng, số seri *#06#:IMEI1: 358140060915701, IMEI2: 358140060915719.

- 01 (một) điện thoại màu hồng, nhãn hiệu VIVO đã qua sử dụng, số seri *#06# MEID: A1000058A0A278; IMEI1: 863807039249010; IMEI2: 863807039249002.

- 01 (một) xe mô tô hai bánh, hiệu HONDA, nhãn WAVE màu trắng đen bạc đã qua sử dụng, BKS 12T1 – 092.07; số máy: HC 12E5685204; số khung: 1219DY685158 (kèm theo 01 chìa khóa).

* Xử hoàn trả lại cho bị cáo Nông Văn T:

:

- 01 (một) điện thoại màu đen trắng, nhãn hiệu NOKIA đã qua sử dụng, số seri theo lệnh xuất kho công an 359388004179228, kiểm tra sau nắp máy số IMEL: 357406041565290.

- 01 (một) đồng hồ đeo tay kim loại màu vàng, mặt đồng hồ có chữ RADO đã qua sử dụng.

- 01 (một) dây chuyền kim loại màu trắng đã qua sử dụng.

- 02 (hai) nhẫn kim loại màu trắng đã qua sử dụng.

- 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 082092847 mang tên Nông Văn T; sinh ngày 26/3/1992 tại xã Q, huyện Đ, tỉnh L do Công an tỉnh L cấp ngày 18/01/2018.

- 01 (một) giấy phép lái xe số AU 296073 mang tên Nông Văn T, sinh năm 1992 tại xã Q, huyện Đ, tỉnh L.

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 001467, tên chủ xe Nông Văn T; Địa chỉ: Xóm P, xã Q, huyện Đ, tỉnh L, biển số đăng ký 12T1-092.07.

- 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô – xe máy số: XM 170336844.

- 01 (một) thẻ cứng ATM của ngân hàng Vietcombank số 9704366810651021014 mang tên NONG VAN T.

*Xử hoàn trả lại cho bị cáo Chu Viễn V:

+ Tiền Trung quốc: 295 NDT (hai trăm chín mươi lăm nhân dân tệ) bao gồm: - 02 (hai) tờ mệnh giá 100 NDT, - 01 (một) tờ mệnh giá 50 NDT, - 02 (hai) tờ mệnh giá 20 NDT, - 01 (một) tờ mệnh giá 5 NDT; - 01 (một) chìa khóa ô tô kèm điều khiển từ xa. Cần tạm giữ số tiền để đảm bảo cho việc thi hành án.

Xác nhận vật chứng đã được chuyển giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo biên bản bàn giao vật chứng số 48 ngày 14 tháng 8 năm 2018.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000,0đ (hai trăm nghìn đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo Nông Văn T, Chu Viễn V có mặt tại phiên tòa. Báo cho các bị cáo biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh C;
- Phòng PA92 Công an tỉnh C;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh C;
- Sở Tư pháp C;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Cục THADS tỉnh C;
- Trại tạm giam CA tỉnh C;
- Các bị cáo, người bào chữa;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Ương

